

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HDĐT ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HDĐT công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Bùi Thị Kim	Anh				18	12	1992	Hồng Nam, Tp Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HYE00009		55.00	70.00	67.50		HYE00244
2	Bùi Thị Phương	Anh				29	5	1984	Thôn Đào Viên, xã Dân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp		HYE00012		62.50	68.75	62.50		HYE00025
3	Đào Kiều	Anh				16	2	1989	Bình Nghĩa, Bình Lục, Hà Nam	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Quản trị kinh doanh công nghiệp		HYE00019		VT	VT	VT		HYE00100
4	Đình Tuấn	Anh	30	9	1991				Đội 9, xã Liên Phương, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán	Con TB	HYE00023	20	40.00	25.00	22.50		HYE00096
5	Đỗ Thị Lan	Anh				27	12	1992	Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		HYE00027		92.50	85.00	90.00		HYE00120
6	Đỗ Thị Quỳnh	Anh				12	10	1991	Đình Dù, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE00028		VT	VT	VT		HYE00089
7	Đoàn Tuấn	Anh	10	10	1990				Xã Trung Nghĩa, tp Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Công đoàn	Kế toán		HYE00030		25.00	31.25	57.50		HYE00052
8	Nguyễn Phương	Anh				7	10	1992	An Vĩ, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Sunderland, Anh	Tài chính ngân hàng		HYE00063		62.50	MT	87.50		HYE00137
9	Nguyễn Thị Lan	Anh				1	3	1993	TT Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học thương mại	Tài chính ngân hàng thương mại		HYE00070		80.00	68.75	60.00		HYE00241
10	Nguyễn Thị Vân	Anh				25	1	1993	Đội 1, thôn Như Lân, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế bảo hiểm		HYE00080		90.00	58.75	97.50		HYE00030
11	Nguyễn Thị Vân	Anh				24	4	1987	Xã Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE00075		40.00	30.00	52.50		HYE00129
12	Phạm Thị Nữ	Anh				12	12	1989	An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HYE00092		50.00	40.00	37.50		HYE00254
13	Vũ Đình	Anh	15	1	1989				Đội 9, thôn Đông Thôn, xã Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00112		40.00	32.50	37.50		HYE00202
14	Vũ Thị Phương	Anh				17	7	1993	Yên Phú, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học Công nghệ Đông Á	Kế toán		HYE00121		50.00	32.50	45.00		HYE00226
15	Đỗ Hữu	Ảnh	1	12	1993				Xã Hồng Tiễn, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HYE00126		VT	VT	VT		HYE00274
16	Nguyễn Thị	Ảnh				16	8	1992	Ấn Thi 2, xã hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học giao thông vận tải	Kế toán tổng hợp		HYE00130		80.00	65.00	95.00		HYE00282
17	Trịnh Xuân	Bắc	8	8	1988				Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00138		27.50	22.50	35.00		HYE00280
18	Nguyễn Văn	Bách	6	11	1991				Nhao Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HYE00140	20	87.50	MT	80.00		HYE00144
19	Tô Thị	Bến				16	6	1994	Kiến Quốc, Ninh Giang, Hải Dương	Đại học kinh tế quốc dân	Kiểm toán	Con BB	HYE00146	20	62.50	70.00	65.00		HYE00299
20	Bùi Ngọc	Bích				10	12	1990	Yên Phú, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính quốc tế		HYE00147		VT	VT	VT		HYE00128
21	Trương Thị	Bích				6	4	1991	Đạo Khê, Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HYE00156		55.00	33.75	52.50		HYE00022
22	Phạm Thị	Bông				11	11	1994	Duyệt Văn, Minh Tân, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán		HYE00171		52.50	55.00	55.00		HYE00094
23	Trần Thị	Cái				22	12	1990	Tam Sơn, Tân Lãng, Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00173		27.50	40.00	37.50		HYE00248
24	Nguyễn Thị	Châm				4	9	1994	Thôn Lương, xã Bạch Sam, Mỹ Hào, Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HYE00178		45.00	38.75	50.00		HYE00084
25	Nguyễn Thị Minh	Châu				13	2	1992	Cao Thọ, Vạn Ninh, Gia Bình, Bắc Ninh	Đại học Đại Nam	Tài chính		HYE00184		42.50	37.50	45.00		HYE00303

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
26	Nguyễn Thị	Chi				23	10	1980	Thôn Bối Khê, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Con NHĐKC bị NCDHH	HYE00192	20	50.00	41.25	MT		HYE00112
27	Dương Thành	Chung	29	12	1982				Phan Sào Nam, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00209		VT	VT	VT		HYE00078
28	Nguyễn Đức	Chung	23	11	1988				Thôn Như Lân, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE00212		VT	VT	VT		HYE00296
29	Trần Đức	Chung	9	4	1981				Miêu Nha, Phúc Thành, Kinh Môn, Hải Dương	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00215		77.50	52.50	50.00		HYE00184
30	Đinh Thị Kim	Cúc				29	9	1992	Cẩm Thượng, Hải Dương	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán tài chính		HYE00225		65.00	63.75	85.00		HYE00051
31	Nguyễn Thị	Cúc				5	11	1988	Hồng Văn, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học Cần Thơ	Kế toán tổng hợp		HYE00227		50.00	30.00	40.00		HYE00234
32	Đoàn Đức	Cường	4	10	1987				Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE00236		45.00	31.25	80.00		HYE00195
33	Hoàng Tuấn	Đạt	24	10	1993				Mai Đông, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HYE00252		42.50	43.75	62.50		HYE00110
34	Phạm Thị Ngọc	Diễm				23	7	1992	Đội 15, thôn Ngõ Xuyên, TT Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán tổng hợp		HYE00261		52.50	33.75	57.50		HYE00170
35	Nguyễn Thị Hoàng	Diệu				19	10	1994	Trúc Khang, Trúc Ninh, Nam Định	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		HYE00280		77.50	60.00	77.50		HYE00057
36	Đỗ Thị	Đoan				23	1	1992	Thôn Yên Khê, Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		HYE00296		67.50	45.00	50.00		HYE00190
37	Vũ Duy	Đồng	30	11	1993				Tứ Cường, Thanh Miện, Hải Dương	Đại học Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		HYE00307		47.50	42.50	57.50		HYE00147
38	Đào Ngọc	Duật	7	1	1993				Đại Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính bảo hiểm		HYE00311		52.50	40.00	50.00		HYE00021
39	Đặng Thị	Dung				7	5	1991	Phường Thông, Phường Chiểu, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HYE00336		67.50	41.25	75.00		HYE00295
40	Đặng Thủy	Dung				7	10	1990	Phường An Tảo, Tp Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00337		VT	VT	VT		HYE00198
41	Lê Thị	Dung				15	8	1980	Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		HYE00348		52.50	26.25	32.50		HYE00285
42	Lê Thị Thủy	Dung				17	12	1993	Vĩnh Hậu, Vĩnh Xã, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE00357		VT	VT	VT		HYE00041
43	Ngô Thị	Dung				8	1	1987	Nhạc Miếu, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE00358		82.50	52.50	60.00		HYE00269
44	Trương Thị	Dung				25	6	1993	Phạm Ngũ Lão, Kim Động, Hưng Yên	Đại học thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		HYE00375		65.00	63.75	62.50		HYE00056
45	Vũ Thị	Dung				25	6	1989	Nhân Hòa, Mỹ Hào, hưng Yên	Đại học quốc gia Hà Nội	Luật kinh tế - Lao động		HYE00376		57.50	35.00	55.00		HYE00029
46	Đỗ Minh	Dũng	11	6	1988				Tạ Thượng, Chính Nghĩa, Kim Động, Hưng Yên	VN Karazin	Quản trị kinh doanh		HYE00379		72.50	MT	35.00		HYE00007
47	Đỗ Như	Dũng	18	10	1993				Thôn Yên Phú, Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE00380		85.00	35.00	52.50		HYE00188
48	Nguyễn Tiến	Dũng	17	11	1984				Đồng An, Toàn Thắng, Kim Động, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00385		42.50	20.00	30.00		HYE00123
49	Lâm Đức	Dương	3	8	1991				Phường Lê Lợi, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HYE00395		55.00	21.25	57.50		HYE00169
50	Nguyễn Năng	Dương	14	8	1987				Hưng Công, Bình Lục, Hà Nam	Học viện Tài chính	Kế toán		HYE00398		42.50	32.50	52.50		HYE00246
51	Vũ Tuấn	Dương	8	12	1991				Hải Ninh, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Đại Nam	Kế toán		HYE00410		55.00	42.50	47.50		HYE00077
52	Trần Công	Duy	9	9	1992				Thôn Đào Đặng, xã Trung Nghĩa, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00415		VT	VT	VT		HYE00238
53	Lê Thị	Duyên				6	6	1990	Thôn Phúc Lễ, xã Hùng An, huyện Kim Động, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại	Con TB	HYE00419	20	70.00	28.75	82.50		HYE00109
54	Ngô Thị	Duyên				7	9	1991	Chấn Đông, Hoàn Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		HYE00421		75.00	48.75	77.50		HYE00149
55	Nguyễn Thị	Duyên				12	2	1985	Thôn An Nhứt, xã Đình Cao, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00422		67.50	37.50	85.00		HYE00070

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
56	Vũ Thị	Duyên				15	8	1986	Xã Minh Tân, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE00428		VT	VT	VT		HYE00139
57	Trịnh Thị Hồng	Gấm				14	11	1983	Vấn Ổ, Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00432		47.50	20.00	77.50		HYE00162
58	Đào Ngọc	Giang	13	7	1994				Thuần Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Trà Vinh	Luật		HYE00436		30.00	37.50	62.50		HYE00265
59	Nguyễn Thị Hoài	Giang				12	10	1992	Da Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		HYE00451		VT	VT	VT		HYE00131
60	Triều Bào	Giang	23	3	1987				Đặng Lễ, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học Hải Phòng	Quản trị kinh doanh		HYE00458		77.50	68.75	70.00		HYE00138
61	Nguyễn Quốc	Giáp	29	9	1989				Thuy Lân, Thanh Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE00461		62.50	36.25	47.50		HYE00209
62	Bùi Thị	Hà				25	8	1985	Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế - ĐH quốc gia Hà nội	Kinh tế chính trị		HYE00463		85.00	42.50	50.00		HYE00242
63	Cù Xuân	Hà	10	2	1990				Thôn Ba khu, Yên Phong, Ý Yên, Nam Định	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		HYE00465		57.50	30.00	60.00		HYE00268
64	Đỗ Thị Thu	Hà				9	11	1992	An Xã, Toàn Thắng, Kim Đồng, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HYE00472		82.50	61.25	67.50		HYE00023
65	Hoàng Thị	Hà				24	8	1990	Thôn Lỗ Xá, Nhân Hòa, Mỹ Hào, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00477		95.00	48.75	92.50		HYE00013
66	Hoàng Thu	Hà				6	9	1983	Phường Ngọc Xuân, TP Cao Bằng, Cao Bằng	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp	DTTS	HYE00480	20	65.00	57.50	62.50		HYE00172
67	Lê Thị Thu	Hà				1	8	1990	Hoàng Phú, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Thuế	Con TB	HYE00487	20	100.00	46.25	87.50		HYE00086
68	Lê Thu	Hà				26	11	1994	Hòa Bình Thượng, Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HYE00490		VT	VT	VT		HYE00277
69	Lưu Thị	Hà				15	12	1991	Nhật Quang, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE00492		87.50	53.75	77.50		HYE00009
70	Nguyễn Thị Ngọc	Hà				5	2	1994	19/70 Bãi sậy, Minh Khai, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE00507		95.00	52.50	92.50		HYE00027
71	Nguyễn Thị Thái	Hà				28	5	1991	Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE00508		75.00	45.00	82.50		HYE00004
72	Nguyễn Thị Việt	Hà				10	10	1993	Đội 8, Thôn Văn Nhuế, TT Bản, Mỹ Hào, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE00517		60.00	65.00	70.00		HYE00293
73	Vũ Thị	Hà				3	11	1989	Xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương	Đại học Nha Trang	Tài chính		HYE00544		92.50	32.50	70.00		HYE00159
74	Vũ Thị	Hà				23	3	1989	Mễ Sở, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HYE00543		42.50	32.50	50.00		HYE00235
75	Đỗ Xuân	Hải	18	9	1991				Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	HYE00553	20	35.00	25.00	70.00		HYE00153
76	Nguyễn Văn	Hải	27	8	1989				Hà Cát, Tổng Phan, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán		HYE00564		VT	VT	VT		HYE00016
77	Trần Duy	Hải	21	8	1984				Thanh Miên, Hải Dương	Đại học Chu Văn An	Tài chính ngân hàng	Con BB	HYE00570	20	35.00	21.25	50.00		HYE00010
78	Trần Thị	Hân				28	10	1990	An Thái, An Vĩ, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Sao Đỏ	Kế toán doanh nghiệp		HYE00579		VT	VT	VT		HYE00236
79	Bùi Thị	Hằng				7	2	1992	Thôn Thọ Lão, xã Quang Hưng, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Hải Dương	Kế toán tổng hợp		HYE00581		45.00	33.75	42.50		HYE00075
80	Đặng Thị	Hằng				28	9	1994	thôn Phù Sa, Xã Hoàng Hanh, Tp Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HYE00583		85.00	37.50	42.50		HYE00069
81	Lê Thị	Hằng				12	10	1993	Xóm 4 Thiết Trụ, Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Hải Quan		HYE00598		92.50	81.25	92.50		HYE00305
82	Lưu Thị	Hằng				20	12	1993	Đồng Táo, Châu Giang, Hưng Yên	Đại học giao thông vận tải	Kinh tế vận tải ô tô		HYE00601		40.00	21.25	52.50		HYE00262
83	Nguyễn Thị	Hằng				5	8	1993	Thạch Điền, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Đại học kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		HYE00607		VT	VT	VT		HYE00118
84	Nguyễn Thị Thu	Hằng				28	1	1994	TT Khoái Châu, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HYE00614		VT	VT	VT		HYE00216
85	Phạm Thị Thúy	Hằng				9	9	1990	Duy Tiên, Hà Nam	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HYE00617		VT	VT	VT		HYE00047

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
86	Vũ Thị Thu	Hằng				8	9	1987	Hà Linh, Đình Cao, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE00630		72.50	53.75	65.00		HYE00104
87	Lê Thị	Hạnh				31	10	1990	Liên Phương, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00643		52.50	36.25	52.50		HYE00026
88	Phạm Thị	Hậu				1	4	1992	Đôi 11, thôn Minh Khai, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HYE00665		65.00	65.00	77.50		HYE00032
89	Bùi Thu	Hiền				7	10	1991	Tiên Cầu, Hiệp Cường, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE00675		57.50	35.00	62.50		HYE00245
90	Nguyễn Thị Thu	Hiền				8	5	1994	Hiệp Cường, Kim Động, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật học		HYE00705		50.00	27.50	30.00		HYE00227
91	Nguyễn Thu	Hiền				29	6	1993	Quang Hưng, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00706		57.50	27.50	37.50		HYE00163
92	Vũ Thị Thu	Hiền				10	10	1990	Đình Cao, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE00721		62.50	26.25	57.50		HYE00111
93	Đặng Thị	Hiền				9	4	1992	Sài Phi, Minh Đức, Mỹ Hào, Hưng Yên	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		HYE00727		57.50	37.50	70.00		HYE00061
94	Đỗ Chí	Hiếu	19	2	1991				Thôn Ngọc Lịch, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE00731		95.00	62.50	80.00		HYE00116
95	Lê Công	Hiếu	14	3	1992				Gạo Bắc, Hồ Tùng Mậu, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HYE00733		47.50	60.00	67.50		HYE00097
96	Lê Thị	Hiếu				20	3	1982	Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		HYE00734		40.00	36.25	52.50		HYE00143
97	Dương Thị	Hoa				15	12	1994	Trung Nghĩa, TP Hưng Yên, Hưng yên	Viện Đại học mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh		HYE00749		VT	VT	VT		HYE00155
98	Nguyễn Thị	Hóa				1	3	1993	Xã Trung Nghĩa, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Ngân hàng		HYE00777		VT	VT	VT		HYE00049
99	Lê Thị Khánh	Hòa				17	8	1993	phạm Xá, Đồng Than, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh Hưng Yên	Tài chính doanh nghiệp		HYE00786		45.00	32.50	62.50		HYE00292
100	Phạm Thị	Hòa				7	4	1984	Phủ Lý, Hà Nam	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HYE00791	20	27.50	35.00	42.50		HYE00207
101	Dương Thị Thu	Hoài				13	2	1985	Hưng Phúc, Hưng Nguyên, Nghệ An	Đại học thương mại	Kế toán		HYE00796		VT	VT	VT		HYE00203
102	Nguyễn Thị Thu	Hoan				20	2	1988	Đường Nam Tiến, P Hồng Châu, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00801		27.50	28.75	37.50		HYE00182
103	Đặng Anh	Hoàng	27	9	1992				Đồng Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Hải quan		HYE00806		95.00	82.50	85.00		HYE00270
104	Hoàng Thị	Hồng				5	8	1990	Xã Liên Phương, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE00813		72.50	55.00	90.00		HYE00196
105	Lưu Thị	Hồng				19	7	1990	Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE00818		45.00	VT	VT		HYE00166
106	Nguyễn Thị	Hồng				22	6	1988	Vĩnh Thành, Yên Thành, Nghệ An	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00822		82.50	25.00	75.00		HYE00083
107	Nguyễn Thị Thu	Hồng				22	11	1991	Thôn Giai Lễ, xã Lệ Xá, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Ngân hàng		HYE00826		VT	VT	VT		HYE00130
108	Bùi Ngọc	Huân	1	9	1985				Thôn Đông Chiêu, xã Liên Phương, Tp Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Ngân hàng	Con TB	HYE00836	20	40.00	31.25	35.00		HYE00220
109	Đặng Thị	Huế				1	6	1990	Hoàng Hành, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp	HCS như TB	HYE00843	30	77.50	65.00	65.00		HYE00218
110	Nguyễn Việt	Hùng	8	11	1991				Tam Đa, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kiểm toán	Con TB	HYE00876	20	95.00	82.50	87.50		HYE00145
111	Trần Quang	Hùng				11	4	1979	Thôn An Vũ, Xã Hiến Nam, TX Hưng Yên, Hải Hưng	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE00877		82.50	70.00	92.50		HYE00161
112	Hoàng Kim	Hương				12	9	1990	Thôn Dương Phú, xã Chính Nghĩa, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế Saint Petersburg	Tài chính tín dụng		HYE00900		65.00	MT	77.50		HYE00090
113	Nguyễn Hồng	Hương				15	12	1988	Nghĩa Dân, Kim Động, Hưng Yên	Đại học Lương Thế Vinh	Tài chính ngân hàng		HYE00907		37.50	35.00	47.50		HYE00211
114	Nguyễn Thị	Hương				12	11	1993	Toàn Thắng, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HYE00916		20.00	22.50	52.50		HYE00257
115	Nguyễn Thị Lan	Hương				3	10	1990	Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE00921		95.00	68.75	95.00		HYE00045
116	Phạm Thị	Hương				28	11	1987	Thiện Phiến, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00932		55.00	50.00	65.00		HYE00031

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
117	Phạm Thị Lan	Hương				8	7	1992	Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		HYE00936		40.00	55.00	62.50		HYE00141
118	Nguyễn Thị	Hương				26	10	1984	Xóm Chợ 3, Thôn An Xá, xã An Viên, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE00963		42.50	21.25	42.50		HYE00113
119	Nguyễn Thị	Hương				22	9	1990	Phú Thịnh, Kim Động, Hưng Yên	Đại học thương mại	Kế toán		HYE00971		82.50	41.25	77.50		HYE00108
120	Đoàn Quang	Huy	6	1	1990				Ngọc Thanh, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HYE00984		92.50	40.00	75.00		HYE00154
121	Trần Mai	Huy	4	9	1992				Yên Thế, Bắc Giang	Đại học Công đoàn	Quản trị kinh doanh		HYE00996		30.00	27.50	65.00		HYE00178
122	Phạm Thị Mai	Huyền				21	6	1989	Quang Trung, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HYE00997		VT	VT	VT		HYE00300
123	Đặng Thị	Huyền				29	8	1991	Lương Hội, Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE01007		80.00	26.25	65.00		HYE00151
124	Đoàn Thị Thu	Huyền				10	4	1990	Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Hải Dương	Kế toán		HYE01011		VT	VT	VT		HYE00231
125	Đoàn Thị Vân	Huyền				22	8	1988	Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE01012		92.50	63.75	75.00		HYE00117
126	Lê Thu	Huyền				27	1	1989	Tân Châu, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01024		62.50	55.00	50.00		HYE00048
127	Nguyễn Thị	Huyền				25	8	1992	Trung Sơn, Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	Kinh doanh công nghệ hà nội	Kế toán		HYE01033		62.50	75.00	70.00		HYE00150
128	Nguyễn Thị Thu	Huyền				31	10	1994	Hưng Khánh, Hưng Nguyên, Nghệ An	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán		HYE01046		52.50	40.00	50.00		HYE00215
129	Nguyễn Vũ Thu	Huyền				15	10	1994	Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật kinh tế		HYE01051		VT	VT	VT		HYE00092
130	Phạm Minh	Huyền				23	10	1992	Xã Châu Giang, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Đại học Kinh tế quốc dân	Hải Quan		HYE01052		57.50	65.00	65.00		HYE00306
131	Ta Thị	Huyền				29	8	1991	Tiểu Quan, Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE01058		35.00	57.50	67.50		HYE00127
132	Vũ Thị	Huyền				8	1	1989	Xã Nghĩa Trung, Nghĩa Hưng, Nam Định	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HYE01070		VT	VT	VT		HYE00279
133	Ngô Văn	Huỳnh	26	3	1993				Cốc Khê, Phạm Ngũ Lão, Kim Động, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE01074		65.00	41.25	75.00		HYE00087
134	Nguyễn Duy	Khánh	30	11	1994				Phường Lê Lợi, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HYE01082		92.50	60.00	92.50		HYE00267
135	Nguyễn Đức	Khôi	19	12	1994				Thôn Quần Ngọc, Trung Hòa, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE01089		92.50	82.50	82.50		HYE00187
136	Nguyễn Thị Minh	Khuyên				24	7	1989	Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01094		50.00	51.25	42.50		HYE00294
137	Trần Thành	Kiên	29	11	1987				Vũ Tây, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HYE01102		50.00	48.75	57.50		HYE00183
138	Nguyễn Thị Ngọc	Lan				27	9	1989	Đông Sơn, Yên Thế, Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE01123		87.50	41.25	85.00		HYE00003
139	Hoàng Thị	Lê				6	1	1991	Phù Cường, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01139		VT	VT	VT		HYE00157
140	Ninh Thị	Lê				8	9	1990	Xã Song Khê, TP Bắc Giang, Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE01140		62.50	56.25	70.00		HYE00125
141	Phạm Thanh	Liên	21	9	1987				Cầm Xá, Mỹ Hào, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE01146		VT	VT	VT		HYE00260
142	Lê Thị Phương	Liên				5	11	1982	Hoàng Đan, Tam Dương, Vĩnh Phúc	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01156		42.50	33.75	42.50		HYE00263
143	Bùi Thị Hồng	Linh				22	1	1991	Đan Phượng, Hà Nội	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01181		52.50	70.00	75.00		HYE00199
144	Đỗ Thủy	Linh				9	10	1993	Thuy Trang, Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01194		57.50	27.50	45.00		HYE00050
145	Đoàn Thị Thủy	Linh				5	10	1993	Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01196		80.00	41.25	92.50		HYE00135
146	Nguyễn Thị Thủy	Linh				4	10	1992	Phan Sào Nam, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01226		80.00	46.25	67.50		HYE00017
147	Nguyễn Thị Thủy	Linh				12	10	1989	Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HYE01222		65.00	61.25	52.50		HYE00060
148	Nguyễn Thủy	Linh				9	9	1993	Khả Duy, Đoàn Đào, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HYE01230		90.00	70.00	82.50		HYE00002

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
149	Phạm Thị Thủy	Linh				19	8	1990	Xã Phùng Chí Kiên, Mỹ Hào, Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HYE01238		VT	VT	VT		HYE00255
150	Phạm Thủy	Linh				26	7	1993	Phường Lam Sơn, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		HYE01241		VT	VT	VT		HYE00134
151	Vũ Thị Diệu	Linh				6	2	1994	Lệ Xá, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế		HYE01257		47.50	25.00	67.50		HYE00232
152	Vũ Thị Mai	Linh				6	1	1991	Vĩnh Hồng, Bình Giang, Hải Dương	Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HYE01259		67.50	35.00	65.00		HYE00288
153	Nguyễn Thị	Loan				20	10	1987	Thọ Lão, Quang Hưng, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kinh tế tài chính ngân hàng	Con NHĐKC bị NĐHH	HYE01269	20	100.00	68.75	90.00		HYE00001
154	Nguyễn Thị Thanh	Loan				29	9	1988	Nhật Tân, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Kế toán		HYE01272		40.00	35.00	45.00		HYE00286
155	Đỗ Thành	Long	1	7	1993				An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE01282		60.00	46.25	72.50		HYE00237
156	Trần Hải	Long				6	9	1991	Phước Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE01285		50.00	56.25	55.00		HYE00181
157	Đàm Quang	Luân	8	9	1992				Thôn An Thái, xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE01292		47.50	77.50	77.50		HYE00081
158	Bùi Thị	Luyến				2	9	1985	Minh Phượng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01305		67.50	41.25	70.00		HYE00020
159	Trịnh Thị	Luyến				28	3	1986	Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học ngoại thương	Kinh doanh quốc tế		HYE01310		82.50	55.00	57.50		HYE00252
160	Nguyễn Tuyết	Mai				14	6	1992	Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phú, Thái Bình	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		HYE01338		87.50	50.00	67.50		HYE00119
161	Phạm Thị	Mai				20	2	1986	Thôn La Tiến, xã Nguyên Hòa, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01340		22.50	15.00	57.50		HYE00114
162	Nguyễn Thị	Mãng				23	8	1993	Thôn Nghĩa Lộ, xã Chỉ Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE01351		VT	VT	VT		HYE00230
163	Bùi Hồng	Minh	14	10	1994				Thôn Kênh Hạ, xã Liên Khê, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE01362		27.50	33.75	40.00		HYE00044
164	Trần Thị Hà	My				9	9	1994	Bình Đông, Vũ Xá, Kim Động, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán		HYE01397		32.50	VT	VT		HYE00217
165	Trần Thị Trà	My				16	12	1993	đội 12, Thôn Quyết Thắng, xã Tân Hưng, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HYE01399		47.50	30.00	27.50		HYE00136
166	Nguyễn Quang	Nam	15	4	1985				Thôn Trương Xá, Toàn Thắng, Kim Động, Hưng Yên	Đại học dân lập Hải Phòng	Kế toán Kiểm toán		HYE01405		37.50	33.75	37.50		HYE00219
167	Ta Hải	Nam	17	11	1991				Liên Mạc, Mê Linh, Hà Nội	Đại học tài chính ngân hàng Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		HYE01411		30.00	63.75	72.50		HYE00191
168	Lê Thị Hằng	Nga				14	12	1991	Thôn Ngọc Nha Thượng, Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE01426		37.50	28.75	57.50		HYE00253
169	Nguyễn Thị Hằng	Nga				20	4	1991	Xã Chỉ Tân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán		HYE01438		VT	VT	VT		HYE00174
170	Trần Minh	Nga				19	11	1992	Tân Hưng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con BB	HYE01449	20	87.50	51.25	72.50		HYE00095
171	Đào Thị Hồng	Ngân				2	10	1989	Cộng Hòa, Kim Thành, Hải Dương	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp		HYE01468		22.50	15.00	30.00		HYE00107
172	Nguyễn Thị Kim	Ngân				8	9	1989	Sủ Ngòi, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	Đại học Điện lực	Kế toán	DTTS	HYE01477	20	57.50	26.25	37.50		HYE00214
173	Nguyễn Trung	Nghĩa	19	6	1991				Tam Đa, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01495		90.00	58.75	65.00		HYE00210
174	Trần Trung	Nghĩa	20	6	1988				Hiệp Cường, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE01496		42.50	28.75	40.00		HYE00142
175	Quách Thị Hồng	Ngọc				13	10	1993	Khả Duy, Đoàn Đào, Phù Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán		HYE01523		82.50	63.75	72.50		HYE00006
176	Trần Thị	Ngọc				10	7	1988	Xóm 4, thôn Đa Hòa, Xã Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên	Viện Đại học mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh		HYE01526		30.00	38.75	47.50		HYE00053
177	Nguyễn Thị	Nguyệt				1	11	1992	Thôn Cáp, Hồng Dụ, Ninh Giang, Hải Dương	Đại học Công đoàn	Kế toán		HYE01537		40.00	31.25	35.00		HYE00164

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
178	Bùi Thị	Nhung				1	1	1990	Đồng Quang, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE01568		VT	VT	VT		HYE00291
179	Đỗ Hồng	Nhung				10	1	1994	Đồng kết, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE01579		57.50	42.50	67.50		HYE00301
180	Đỗ Hồng	Nhung				8	3	1987	Xã Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Điện lực	Kế toán		HYE01577		27.50	56.25	42.50		HYE00302
181	Lâm Thị Hồng	Nhung				29	3	1993	Lê Lợi, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Công đoàn	Kế toán		HYE01585		90.00	51.25	80.00		HYE00076
182	Nguyễn Thị Ánh	Nhung				4	6	1982	Đoàn Đào, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học dân lập Phương Đông	Tài chính ngân hàng	Con TB	HYE01595	20	92.50	30.00	70.00		HYE00121
183	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				22	12	1995	Thị trấn Vương, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh		HYE01600		100.00	68.75	82.50		HYE00307
184	Trần Thị Hồng	Nhung				15	2	1990	238 TT Yên Mỹ, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HYE01611		VT	VT	VT		HYE00258
185	Vũ Thị Hồng	Nhung				28	9	1988	Đại Duy, Đoàn Đào, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HYE01618		75.00	27.50	75.00		HYE00072
186	Nguyễn Thị Kiều	Oanh				16	1	1988	Cương Chính, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE01641		87.50	42.50	60.00		HYE00101
187	Bùi Thị Minh	Phương				27	1	1993	Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán		HYE01670		VT	VT	VT		HYE00224
188	Bùi Thị Thu	Phương				5	3	1992	Đào Xá, Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học thương mại	Tài chính ngân hàng		HYE01671		45.00	47.50	57.50		HYE00177
189	Hoàng Thị Thu	Phương				6	8	1991	Xã Đồng Thanh, huyện Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		HYE01684		85.00	60.00	85.00		HYE00067
190	Nguyễn Thị Hà	Phương				24	12	1994	Đa Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HYE01710		40.00	60.00	47.50		HYE00035
191	Nguyễn Thị Thu	Phương				20	8	1994	Thôn An Xá, xã An Viên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Đại học quốc gia Hà Nội	Luật học chuẩn		HYE01713		35.00	40.00	55.00		HYE00024
192	Trần Thị Minh	Phương				6	7	1988	Minh Tân, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01729		VT	VT	VT		HYE00033
193	Vũ Thị Thu	Phương				15	9	1982	Lam Sơn, Thanh Miện, Hải Dương	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính pháp	Con BB	HYE01738	20	47.50	27.50	57.50		HYE00098
194	Nguyễn Thị	Phương				2	2	1988	Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01752		80.00	51.25	60.00		HYE00115
195	Trần Hồng	Phương				5	12	1990	Tổng Phan, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01758		37.50	45.00	47.50		HYE00071
196	Lê Thị	Quyên				24	8	1992	Hoảng Thịnh, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Đại học tổng hợp quốc gia TULA	Kế toán, phân tích và kiểm toán		HYE01774		57.50	MT	62.50		HYE00146
197	Dương Văn	Quyên	19	6	1985				Xuân Tảo, Trung Hòa, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HYE01779	20	60.00	30.00	62.50		HYE00105
198	Đào Trúc	Quỳnh				26	4	1987	Thành phố Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Chăn nuôi thú y		HYE01785		45.00	50.00	52.50		HYE00068
199	Đỗ Thị	Quỳnh				20	1	1995	Xã Đồng Kết, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE01788		57.50	81.25	72.50		HYE00308
200	Đỗ Thủy	Quỳnh				28	3	1991	Xóm 6, Đa Hòa, Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01790		52.50	37.50	75.00		HYE00080
201	Nguyễn Đức	Tâm	2	3	1982				Đội 6, xã Phú Thịnh, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HYE01832		65.00	61.25	57.50		HYE00079
202	Nguyễn Thị	Thắm				26	9	1991	Cửu Cao, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HYE01867		85.00	57.50	72.50		HYE00251
203	Lê Thị	Thanh				26	8	1987	Thuy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE01897		95.00	45.00	87.50		HYE00266
204	Lê Thị	Thanh				20	10	1977	Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01896		20.00	27.50	37.50		HYE00297
205	Vũ Tiến	Thành	9	4	1993				Thôn Quang Xá, xã Quang Hưng, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE01924		VT	VT	VT		HYE00239
206	Lê Phương	Thảo				21	11	1994	Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE01938		62.50	61.25	60.00		HYE00283
207	Lương Hương	Thảo				10	9	1993	Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Điện lực	Kế toán		HYE01945		VT	VT	VT		HYE00249
208	Nguyễn Thị	Thảo				21	6	1992	Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE01955		37.50	25.00	47.50		HYE00156
209	Nguyễn Thị Phương	Thảo				7	8	1994	Thịệu Tâm, Thịệu Hóa, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Luật kinh doanh		HYE01959		85.00	73.75	80.00		HYE00186

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
210	Trần Thị Thu	Thảo				23	12	1993	Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Điện lực	Kế toán		HYE01978		VT	VT	VT		HYE00015
211	Trịnh Thu	Thảo				23	6	1992	Đình Dù, Văn Lâm, Hưng Yên	Kinh doanh công nghệ hạ nội	Quản lý kinh doanh		HYE01979		52.50	55.00	62.50		HYE00028
212	Vũ Thị Hương	Thảo				20	12	1990	Tân Việt, Bình Giang, Hải Dương	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE01980		77.50	36.25	52.50		HYE00256
213	Chu Đức	Thọ	15	12	1993				Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Tài chính doanh nghiệp		HYE02007		70.00	35.00	55.00		HYE00103
214	Lê Đức	Thọ	26	7	1985				Khánh Trung, Yên Khánh, Ninh Bình	Đại học sư phạm Hà Nội	Sư phạm toán		HYE02008		47.50	37.50	57.50		HYE00205
215	Phạm Huy	Thọ	2	5	1981				thôn An Bình, Dân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học Tôn Đức Thắng	Kế toán Kiểm toán		HYE02009		52.50	37.50	67.50		HYE00201
216	Nguyễn Quỳnh	Thoa				10	5	1995	Tam Đa, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HYE02011		67.50	26.25	60.00		HYE00213
217	Nguyễn Thị	Thơm				10	10	1993	Ngũ Thái, Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE02021		70.00	61.25	72.50		HYE00208
218	Đào Thị	Thu				12	7	1993	Ngô Xá, Vĩnh Xá, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE02030		72.50	65.00	92.50		HYE00038
219	Nguyễn Thị Hoài	Thương				20	10	1993	Thôn Đông, xã Hoan Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		HYE02080		80.00	60.00	77.50		HYE00264
220	Ta Thị	Thương				2	1	1989	Làng Đoàn Đảo, Xã Đoàn Đảo, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HYE02081		72.50	51.25	60.00		HYE00273
221	Đỗ Thị	Thúy				2	2	1986	Chi Hồ, Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh	Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE02094		57.50	23.75	65.00		HYE00281
222	Nguyễn Thúy	Thúy				21	3	1993	Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán		HYE02112		VT	VT	VT		HYE00212
223	Vũ Thị	Thúy				18	12	1993	Thôn Hoàng Xá, Tiên Tiến, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Tài chính doanh nghiệp		HYE02120		37.50	37.50	35.00		HYE00225
224	Vũ Thị Lê	Thúy				30	10	1991	TT Ân Thị, Ân Thị, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế		HYE02121		52.50	45.00	50.00		HYE00271
225	Đào Thị Thu	Thúy				7	10	1994	Trung Hòa, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Quản trị kinh doanh công nghiệp		HYE02134		VT	VT	VT		HYE00197
226	Mai Thị	Thúy				30	11	1984	Phan Sào Nam, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kinh tế và quản trị kinh doanh		HYE02125		35.00	26.25	25.00		HYE00290
227	Lương Thị Thu	Thúy				20	7	1990	Nhân Thịnh, Lý Nhân, Hà Nam	Đại học Đà Lạt	Kế toán		HYE02143		90.00	63.75	70.00		HYE00152
228	Luyện Thị	Thúy				16	7	1994	Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE02144		60.00	77.50	80.00		HYE00122
229	Nguyễn Thị	Thúy				28	10	1993	Cư Đình, Việt Hưng, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE02154		52.50	40.00	37.50		HYE00180
230	Nguyễn Thị Thu	Thúy				27	7	1993	An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE02164		65.00	48.75	70.00		HYE00240
231	Nguyễn Thị Thu	Thúy				12	10	1985	Xã Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		HYE02160		50.00	23.75	45.00		HYE00082
232	Nguyễn Văn	Tiếp	17	1	1993				Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE02195		50.00	45.00	65.00		HYE00008
233	Đặng Thu	Trang				4	11	1984	Đồng Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học tài chính - Quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HYE02212	20	65.00	36.25	75.00		HYE00223
234	Hoàng Thị Quỳnh	Trang				16	7	1990	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE02224		40.00	37.50	52.50		HYE00168
235	Hoàng Thị Thiên	Trang				9	10	1994	Tiên Tiến, Thanh Hà, Hải Dương	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HYE02225		75.00	58.75	75.00		HYE00034
236	Lương Quỳnh	Trang				4	6	1993	Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính		HYE02240		82.50	MT	82.50		HYE00059
237	Nguyễn Minh	Trang				1	7	1993	Xã Từ Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	Đại học kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HYE02250		VT	VT	VT		HYE00040
238	Nguyễn Quỳnh	Trang				19	9	1994	Thôn Nghĩa Lộ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE02252		VT	VT	VT		HYE00272
239	Nguyễn Thị	Trang				20	6	1993	Thôn Nam Phú, Thọ Vinh, Kim Động, Hưng Yên	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HYE02259		45.00	MT	52.50		HYE00275
240	Nguyễn Thị Cẩm	Trang				1	10	1991	TT Phố Châu, Hương Sơn, Hà Tĩnh	Đại học Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		HYE02261		67.50	36.25	60.00		HYE00133
241	Nguyễn Thị Hà	Trang				21	5	1994	Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HYE02262		VT	VT	VT		HYE00140

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
242	Phạm Thị	Trang				17	8	1992	Đại Duy, Đoàn Đào, Phú Cừ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE02290		57.50	28.75	60.00		HYE00284
243	Phạm Thị Kiều	Trang				15	11	1989	Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		HYE02294		52.50	28.75	65.00		HYE00167
244	Trần Quỳnh	Trang				24	2	1994	Minh Khai, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE02305		VT	VT	VT		HYE00222
245	Vũ Thị Minh	Trang				24	12	1991	Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HYE02319		77.50	31.25	77.50		HYE00179
246	Phạm Minh	Trí	24	6	1994				Hưng Đạo, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HYE02322		97.50	45.00	87.50		HYE00062
247	Bùi Cẩm	Tú				5	10	1992	Thôn Kênh Hạ, xa Liên Khê, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE02343		72.50	45.00	65.00		HYE00043
248	Hoàng Mạnh	Tú	11	4	1991				Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE02344		82.50	71.25	82.50		HYE00126
249	Lý Minh	Tú	14	1	1994				Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình, Yên Bái	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	HYE02346	20	50.00	30.00	42.50		HYE00042
250	Nguyễn Văn	Tuân	9	6	1992				Trương Kênh Cầu, Đồng Than, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HYE02357		62.50	28.75	52.50		HYE00058
251	Đỗ Minh	Tuấn	29	7	1991				Lạng Giang, Bắc Giang	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HYE02360		57.50	46.25	70.00		HYE00298
252	Nguyễn Thanh	Tùng	2	7	1989				Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Tài chính ngân hàng	TB	HYE02387	30	VT	VT	VT		HYE00074
253	Trần Thị Ngọc	Tùng				24	1	1985	Bãi Sậy, Ân Thi, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Thuế		HYE02390		90.00	33.75	70.00		HYE00046
254	Phạm Thị	Tươi				12	11	1991	Thái Hòa, Đông Thanh, Kim Động, Hưng Yên	Trường Đại học East London	Kế toán & tài chính		HYE02394		50.00	MT	72.50		HYE00287
255	Phạm Thị Hồng	Tươi				1	1	1990	Đội 6, Thôn Cao Duệ, xã Nhật Tân, Gia Lộc, Hải Dương	Đại học Thành Đông	Kế toán		HYE02395		VT	VT	VT		HYE00261
256	Doãn Thị Kim	Tuyển				28	8	1980	Thôn Liêu Xá, xã Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HYE02398		50.00	27.50	65.00		HYE00185
257	Nguyễn Thị	Tuyển				8	10	1984	Đồng Ninh, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HYE02399		87.50	35.00	80.00		HYE00243
258	Vũ Văn Tiến	Tuyển	6	11	1991				Song Mai, Kim Động, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE02406		95.00	50.00	80.00		HYE00014
259	Đỗ Thị Ánh	Tuyết				25	10	1994	An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế		HYE02411		52.50	41.25	60.00		HYE00012
260	Nguyễn Thị	Tuyết				24	10	1991	Trai Trang, TT Yên Mỹ, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE02413		85.00	50.00	87.50		HYE00005
261	Vũ Thị	Tuyết				28	9	1993	Hồng Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HYE02419		VT	VT	VT		HYE00132
262	Vũ Thị	Tuyết				1	2	1993	Phổ An Vũ, P Hiến Nam, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con BB	HYE02420	20	VT	VT	VT		HYE00176
263	Ngô Thị	Uyên				4	11	1994	Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học Thăng Long	Tài chính		HYE02425		95.00	56.25	60.00		HYE00036
264	Nguyễn Phương	Uyên				5	6	1991	Đội 7, Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HYE02427		52.50	43.75	37.50		HYE00228
265	Phạm Thị	Vân				22	1	1988	Hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học Chu Văn An	Tài chính ngân hàng		HYE02451		32.50	37.50	42.50		HYE00247
266	Phạm Thị	Vân				28	7	1984	Quảng Châu, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Công đoàn	Quản trị tài chính kế toán		HYE02450		70.00	65.00	47.50		HYE00229
267	Trần Thị Quỳnh	Vân				25	2	1992	An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế		HYE02457		VT	VT	VT		HYE00193
268	Tạ Đình	Viết				17	11	1988	Thôn Tạ Trung, Chính Nghĩa, Kim Động, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HYE02472		40.00	35.00	65.00		HYE00192
269	Phan Văn	Vũ	10	12	1989				Hưng Đạo, Tiên Lữ, Hưng Yên	Đại học Hải Phòng	Kế toán doanh nghiệp		HYE02479		77.50	30.00	62.50		HYE00065
270	Nguyễn Thị	Vui				14	10	1989	Hải Minh, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Chu Văn An	Kế toán		HYE02481		VT	VT	VT		HYE00099
271	Trần Thị	Xuân				1	12	1989	Lai Thành, Đông Hải, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HYE02500		VT	VT	VT		HYE00189
272	Nguyễn Thị Hồng	Yên				14	12	1991	Thị trấn Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế		HYE02501		67.50	40.00	52.50		HYE00160
273	Đoàn Hải	Yên				22	2	1995	Đình Dù, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Tài chính doanh nghiệp		HYE02504		32.50	33.75	45.00		HYE00088

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
274	Lưu Thị	Yến				14	10	1990	Ngô Xá, Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học thương mại	Kinh tế thương mại		HYE02509		82.50	52.50	70.00		HYE00039
275	Nguyễn Thị Hải	Yến				21	11	1994	Thôn Thiên Lộc, Trung Hòa, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế		HYE02521		35.00	31.25	35.00		HYE00233
276	Nguyễn Thị Hoàng	Yến				16	12	1990	Thuần Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HYE02522		VT	VT	VT		HYE00165
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
1	Trần Đức	Dần	20	3	1985				Xã An Viên, huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Viện Đại học mở Hà Nội	Điện tử viễn thông		HYE02536		37.50	30.00			HYE00066
2	Vũ Tiến	Đạt	8	11	1992				Tân An, Nhật Quang, Phù Cừ, Hưng Yên	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kỹ thuật máy tính		HYE02537		60.00	45.00			HYE00200
3	Trần Văn	Dũng	1	3	1986				Hợp Châu, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Học viện công nghệ Bưu chính viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông	DTTS	HYE02540	20	42.50	32.50			HYE00054
4	Chu Hải	Dương	1	8	1993				Văn Xá, Kim Bảng, Hà Nam	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Hệ thống thông tin		HYE02541		57.50	28.75			HYE00204
5	Lê Ngọc	Giang	12	9	1989				Thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học Điện lực	Công nghệ thông tin		HYE02543		36.0	36.25		Khiến trách	HYE00221
6	Phạm Quang	Hiệp	26	10	1989				Xã An Đỗ, huyện Bình Lục, Hà Nam	Học viện công nghệ Bưu chính viễn thông	Điện tử viễn thông		HYE02547		37.50	33.75			HYE00085
7	Trương Đăng	Hoàng	19	6	1990				số 73, tổ 1, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	Đại học FPT	Kỹ thuật phần mềm		HYE02548		VT	VT			HYE00171
8	Trần Thị Thanh	Hường				31	5	1986	Phường Hiến Nam, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Khoa học máy tính	TB	HYE02551	30	45.00	33.75			HYE00063
9	Đào Ngọc	Long	29	11	1989				Đội 3, thôn 2, Đại Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện công nghệ Bưu chính viễn thông	Điện tử viễn thông		HYE02555		VT	VT			HYE00091
10	Nguyễn Hữu	Nghĩa	7	9	1988				Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	Đại học Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin		HYE02566		42.50	30.00			HYE00102
11	Đỗ Thị	Phượng				15	8	1986	Đồng kết, Khoái Châu, Hưng Yên	Học viện bưu chính viễn thông	Công nghệ thông tin		HYE02567		42.50	28.75			HYE00106
12	Nguyễn Nhật	Tân	31	7	1990				Xã Nhật Tân, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Kỹ thuật quân sự	Điện tử viễn thông		HYE02570		35.00	62.50			HYE00250
13	Hà Thị	Thanh				1	5	1982	Cộng Hòa, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Công nghệ thông tin	Con BB	HYE02572	20	60.00	36.25			HYE00019
14	Mai Văn	Thiếp	7	1	1987				Liên Phương, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Công nghệ thông tin		HYE02576		60.00	27.50			HYE00175
15	Nguyễn Xuân	Việt	30	10	1980				Mão Điền, Thuận Thành, Bắc Ninh	Đại học bách khoa Hà Nội	Công nghệ thông tin		HYE02588		57.50	38.75			HYE00148
16	Đỗ Thị	Xung				5	4	1988	Đội 11, Đồng Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Công nghệ thông tin		HYE02590		57.50	40.00			HYE00011
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
1	Trần Thị Văn	Anh				10	5	1993	Ngọc Lịch, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Kế toán		HYE02601		28.00	26.00	32.00		HYE00173
2	Phạm Văn	Biển	2	12	1987				Thôn Triều Tiên, xã Bảo Khê, Tp Hưng Yên, Hưng Yên	Cao đẳng kinh tế kỹ thuật tổ hiệu Khoái châu Hưng Yên	Kế toán		HYE02602		20.00	32.00	36.00		HYE00037
3	Phan Văn	Đại	25	10	1993				Thư Thị, Tân Lập, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán		HYE02603		40.00	30.00	44.00		HYE00064
4	Hoàng Thị	Huyền				2	12	1992	Phủ Cường, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Đại học Hải Dương	Kế toán tổng hợp		HYE02613		24.00	28.00	52.00		HYE00194
5	Trần Thị	Huyền				8	2	1990	Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	Cao đẳng công nghiệp Hưng Yên	Kế toán		HYE02616		VT	VT	VT		HYE00278

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Vũ Thị	Liều				5	4	1991	Tứ Dân, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán		HYE02621		68.00	42.00	52.00		HYE00158
7	Nguyễn Thị	Mai				16	4	1991	TT Yên Mỹ, Yên Mỹ, Hưng Yên	Cao đẳng Bách Khoa Hưng Yên	Tài chính ngân hàng		HYE02625		40.00	34.00	44.00		HYE00055
8	Nguyễn Thị	Mân				18	3	1994	Xã Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán tổng hợp		HYE02626		36.00	34.00	56.00		HYE00018
9	Nguyễn Đình	Song	2	8	1992				Đình Cao, Phù Cừ, Hưng Yên	Cao đẳng công nghiệp Hưng Yên	Kế toán		HYE02630		28.00	34.00	56.00		HYE00259
10	Nguyễn Duy	Thanh	3	3	1988				Nghĩa Dân, Kim Động, Hưng Yên	Trung cấp kỹ thuật và công nghệ Hải Dương	Kế toán doanh nghiệp		HYE02631		28.00	20.00	48.00		HYE00124
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			
1	Nguyễn Thế	Mạnh	14	9	1986				Phạm Ngũ Lão, Kim Động, Hưng Yên	Cao đẳng Nội vụ Hà Nội	Hành chính văn phòng		HYE02647		64.00	34.00	68.00		HYE00073
2	Lê Thị Bích	Nguyệt				13	2	1984	Tân Châu, Khoái Châu, Hưng Yên	Trường trung cấp công nghệ và quản trị Đông Đô	Văn thư lưu trữ	Con TB	HYE02649	20	40.00	22.00	32.00		HYE00206
3	Vũ Trọng	Tùng	16	11	1992				Đội 10, Duyệt Lễ, Minh Tân, Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học nội vụ Hà Nội	Hành chính học		HYE02651		60.00	42.00	76.00		HYE00093

ng